**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

**(*Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính)***

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

***(Quý 4/2023)***

1. **THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ**

Tên quỹ: **Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb**

 Loại hình quỹ: **Quỹ mở**

1. **Mục tiêu của Quỹ:**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà Đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định an toàn và một phần vào các cổ phiếu cơ bản có hoạt động kinh doanh tốt và được tự do chuyển nhượng với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại cho các Nhà Đầu tư kết quả tốt nhất từ việc quản lý danh mục đầu tư, phù hợp với các quyết định của Đại hội Nhà Đầu tư và Pháp luật.

1. **Hiệu quả hoạt động của Quỹ:**

|  |  |
| --- | --- |
| NAV ngày 31/12/2022 (VNĐ) | NAV ngày 31/12/2023 (VNĐ) |
| 116.965.740.516 |  124.297.101.376 |

Tính đến kỳ báo cáo, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 6,27% so với giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ cùng kỳ năm trước.

1. **Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:**

Quỹ định hướng xây dựng một danh mục tập trung chủ yếu vào trái phiếu và tài sản có thu nhập cố định. Trong đó, trái phiếu sẽ bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng có uy tín hoặc có cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (1) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành, trong đó ưu tiên trái phiếu của các tổ chức phát hành là các công ty, tập đoàn lớn. Các tài sản thu nhập cố định khác bao gồm tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng uy tín.

Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục đích bảo toàn vốn và mang lại lợi nhuận tối ưu cho Nhà Đầu tư. Ngoài ra, Quỹ có thể cân nhắc đầu tư vào một danh mục đa dạng với các cổ phiếu niêm yết theo quy định của Pháp luật có giá trị vốn hóa lớn cũng như thanh khoản cao trên Sở giao dịch chứng khoán.

1. **Phân loại Quỹ:**

Quỹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03 tháng 04 năm 2019.

1. **Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:**

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1. **Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):**

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn thấp.

1. **Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:**

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 03/04/2019.

1. **Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo**

|  |  |
| --- | --- |
| Vốn của quỹ theo mệnh giá (đồng) | 99.943.190.800 |
| Số lượng CCQ đang lưu hành (CCQ) | 9.994.319,08 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số lượng Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) đang lưu hành của Quỹ là 9.994.319,08 CCQ, tương đương với quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 99.943.190.800 VNĐ.

1. **Chỉ số tham chiếu của Quỹ:**

Chỉ số Trái phiếu Chính phủ năm (05) năm của HNX.

1. **Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:**

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1. **Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ**:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ là 0 VNĐ.

**II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG**

1. **Cơ cấu tài sản quỹ:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cơ cấu tài sản quỹ** | **31/12/2023****(%)** | **31/12/2022****(%)** | **31/12/2021****(%)** |
| 1. Trái phiếu chưa niêm yết
 | 0 | 0 | 8,89 |
| 1. Tiền gửi ngân hàng
 | 9,07 | 1,53 | 0,99 |
| 1. Các khoản tương đương tiền
 | 0 | 0 | 0 |
| 1. Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng
 | 74,02 | 85,23 | 74,46 |
| 1. Chứng chỉ tiền gửi
 | 10,44 | 11,09 | 13,33 |
| 1. Khác
 | 6,47 | 2,15 | 2,34 |
| Cộng | **100,00** | **100,00** | **100,00** |

1. **Chi tiết chỉ tiêu hoạt động:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **31/12/2023** | **31/12/2022** | **31/12/2021** |
| 2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VNĐ)  | 124.297.101.376 | 116.965.740.516 | 112.298.730.193 |
| 2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ) | 9.994.319,08 | 10.002.219,08 | 10.006.127,21 |
| 2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VNĐ) | 12.436,77 | 11.693,98 | 11.223,00 |
| 2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VNĐ) | 12.436,77 | 11.693,98 | 11.223,00 |
| 2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VNĐ) | 12.248,22 | 11.551,99 | 11.131,57 |
| 2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VNĐ) | N/A (\*) | N/A (\*) | N/A (\*) |
| 2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VNĐ) | N/A (\*) | N/A (\*) | N/A (\*) |
| 2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VNĐ) | N/A (\*) | N/A (\*) | N/A (\*) |
| 2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ so với cùng kỳ năm trước. | 6,35 | 4,20 | 3,92 |
| 2.9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) so với cùng kỳ năm trước. | 6,35 | 4,20 | 3,92 |
| 2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) |
| 2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) |
| 2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution) | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) |
| 2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) | 1,92 | 1,99 | 2,02 |
| 2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) | 0 | 0,00 | 17,88 |

1. **Tăng trưởng qua các thời kỳ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ** | **Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm** |
| - 1 năm | 6,35 | 6,35 |
| - 3 năm | 15,16 | 4,82 |
| - Từ khi thành lập | 24,37 | 4,70 |
| - Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu | 26,11% (\*\*\*) | 17,20% |

1. **Tăng trưởng hàng năm:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời kỳ** | **31/12/2023****(%)** | **31/12/2022****(%)** | **31/12/2021****(%)** | **31/12/2020****(%)** |
| Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ | 6,35 | 4,20 | 3,92 | 5,10 |

***Ghi chú:***

*N/A (\*): Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.*

*N/A (\*\*): Quỹ chưa phân phối lợi nhuận.*

*(\*\*\*): Quỹ áp dụng chỉ số tham chiếu là Chỉ số Trái phiếu Chính phủ năm (05) năm của HNX từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo.*

**III.** **MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ**

1. **Kinh tế Vĩ mô:**

**Tổng sản phẩm trong nước (GDP)**

GDP Quý 4/2023 ước tính tăng 6,72% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,13%, đóng góp 7,51% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,35%, đóng góp 42,58%; khu vực dịch vụ tăng 7,29%, đóng góp 49,91%.

Tổng GDP năm 2023 ước tính tăng 5,05% so với năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 2,87% và 2,55% của các năm 2020 và 2021 trong giai đoạn 2011-2023. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83%, đóng góp 8,84%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,74%, đóng góp 28,87%; khu vực dịch vụ tăng 6,82%, đóng góp 62,29%. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2023:

* Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,96%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,12%; khu vực dịch vụ chiếm 42,54%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,38% (Cơ cấu tương ứng của năm 2022 là 11,96%; 38,17%; 41,32%; 8,55%).
* Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp năm 2023 tăng 3,88% so với năm trước, đóng góp 0,34 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,74% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,71%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.
* Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2023 chỉ tăng 3,02% so với năm trước, là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2023, đóng góp 1,0 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế.
* Các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ năm 2023 tăng 6,82% so với năm trước, cao hơn mức tăng 2,01% và 1,75% của các năm 2020-2021.

|  |
| --- |
| **Hình 1: Tăng trưởng GDP theo quý qua các năm** |
|  |
| *Nguồn: Tổng Cục Thống Kê* |

**Lạm phát**

Nhìn chung, diễn biến giá hàng hóa, dịch vụ khá ổn định trong Quý 4 với mức tăng CPI bình quân 3,22% so với năm trước. Tính trung bình cả năm 2023, chỉ số giá bình quân tăng khoảng 3,25% so với năm 2022. Cơ cấu đóng góp vào lạm phát năm 2023 hoàn toàn khác so với năm 2022. Trong khi hàng ăn và dịch vụ ăn uống, giao thông là các động lực chính của lạm phát năm 2022 thì năm 2023 nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, nhà ở và vật liệu xây dựng, và giáo dục là các nhóm đóng góp lớn nhất vào lạm phát với mức đóng góp lần lượt ở mức 1,15%, 1,24%, 0,46%.

Trong bối cảnh vòng quay tín dụng khá chậm, chúng tôi cho rằng chính sách tiền tệ sẽ chưa tác động nhiều đến lạm phát trong năm 2024. Bước sang năm 2024, giá lương thực, thực phẩm sẽ không có mức tăng lớn do nguồn cung gạo ổn định khi hiện tượng El Nino tác động ít hơn dự báo và Ấn Độ có thể sẽ sớm gỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo, trong khi nguồn cung thịt heo dồi dào và nhu cầu yếu do tiêu thụ của người tiêu dùng và khu công nghiệp thấp. Lạm phát năm 2024 sẽ đến từ các yếu tố sau (i) cải cách tiền lương, (ii) giá dịch vụ giáo dục tăng theo lộ trình của Chính phủ, (iii) giá dịch vụ y tế dự báo tăng do chi phí quản lý và khấu hao sẽ sớm được tính vào giá khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập, (iv) điều chỉnh giá điện, (iii) diễn biến địa chính trị không thuận lợi có thể khiến giá dầu chi phí vận tải của hàng hóa nhập khẩu tăng cao.

|  |
| --- |
| **Hình 2: Lạm phát Việt Nam qua các tháng** |
|  |
| *Nguồn: Tổng Cục Thống Kê* |

**Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá**

Trong Quý 4/2023, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 96,5 tỷ USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3,2% so với Quý 3/2023, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 90,2 tỷ USD, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,3% so với Quý 3/2023. Tính chung cả năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 355,5 tỷ USD, giảm 4,4% so với năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 327,5 tỷ USD, giảm 8,9% so với năm trước, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 28 tỷ USD (năm trước xuất siêu 12,1 tỷ USD).

Tính chung cả năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 683 tỷ USD, giảm 6,6% so với 2022 (năm 2022 đạt 732,5 tỷ USD, trong đó xuất khẩu giảm 4,4%; nhập khẩu giảm 8,9%. Như vậy, xuất nhập khẩu năm 2023 của Việt Nam đã không hoàn thành mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, do tốc độ giảm kim ngạch của nhập khẩu nhanh hơn xuất khẩu, nên cán cân thương mại hàng hóa năm 2023 vẫn thặng dư 28 tỷ USD, vượt xa con số 11,2 tỷ USD của năm 2022. Cán cân thương mại cả năm tiếp tục vị thế xuất siêu trong các năm trước, góp phần tích cực cho cán cân thanh toán, giúp nâng cao dự trữ ngoại hối, ổn định tỷ giá và các chỉ số kinh tế vĩ mô khác của nền kinh tế. Tuy nhiên, trong bối cảnh sự dịch chuyển sản xuất từ Trung Quốc diễn ra mạnh mẽ ở các quốc gia như Indonesia, Mexico, sự suy giảm xuất khẩu ở một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực qua các thị trường trọng điểm như Mỹ, EU gây ra quan ngại về việc mất thị phần của các doanh nghiệp Việt Nam (bao gồm khu vực xuất khẩu chủ lực là FDI).

**Hoạt động đầu tư**

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội Quý 4/2023 theo giá hiện hành ước đạt 1.164,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính năm 2023, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 3.423,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% so với năm trước. Tổng vốn đầu tư FDI đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/12/2023 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 36,6 tỷ USD, tăng 32,1% so với năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2023 ước đạt 23,18 tỷ USD, tăng 3,5% so với năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất trong 5 năm qua.

1. **Thị trường chứng khoán**

Thị trường chứng khoán Quý 4/2023 chịu áp lực bán mạnh từ khối ngoại với giá trị bán ròng 16.5 nghìn tỷ đồng. Chỉ số VNIndex đã giảm 2,1% so với cuối Quý 3. Thanh khoản sàn HSX đạt bình quân 13,9 tỷ đồng/phiên (+33,1% so với cùng kỳ, giảm 28,5% so với quý trước). Lũy kế từ đầu năm, VNIndex tăng 12,2%. Các nhóm ngành đóng góp tích cực của VNIndex bao gồm Nguyên vật liệu, Công nghiệp, Công nghệ thông tin. Ở chiều ngược lại, các ngành bất động sản, tiêu dùng thiết yếu có mức tăng trưởng âm. Giá trị giao dịch khớp lệnh sàn HSX đạt bình quân 13,5 nghìn tỷ đồng/phiên (-12,3% so với năm trước). Mức thanh khoản thấp được duy trì từ Q2/2022 đến hết Quý 2/2023 trước khi tăng mạnh trở lại từ Quý 3/2023. Bước sang năm 2024, thị trường chờ đợi các thông tin tích cực từ việc cải thiện kết quả kinh doanh từ nền thấp 2023, sự quay lại của dòng tiền khối ngoại. Tuy nhiên bối cảnh kinh tế thế giới chưa khởi sắc khi nhu cầu suy giảm sẽ là rào cản cho việc hồi phục kinh tế và vòng quay tín dụng khiến cung tiền khó tăng trưởng.

1. **Thị trường trái phiếu**

Trong Quý 4/2023, Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã tổ chức 48 đợt đấu thầu trái phiếu Chính phủ (TPCP) với tổng giá trị gọi thầu là 65.500 tỷ đồng, trong đó giá trị trúng thầu là 48.595 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu/gọi thầu đạt 74,19%. Tổng giá trị trúng thầu từ đầu năm đạt 97.86% kế hoạch năm (305.000 tỷ đồng) và từ đầu tháng 10 đạt 37,38% kế hoạch Quý 4 (130.000 tỷ đồng). Ngân hàng Chính sách Xã hội gọi thầu 27 đợt trái phiếu Chính phủ bảo lãnh trong Quý 4 với tổng giá trị là 29.422 tỷ đồng. Trong đó, giá trị trúng thầu là 19.901 tỷ đồng tại các kỳ hạn 5 năm, 10 năm và 15 năm, tương đương tỷ lệ trúng thầu 67,6%. Trong Quý 4, giá trị trúng thầu TPCP tiếp tục tập trung ở kỳ hạn 10 năm và 15 năm, lần lượt ở mức 20.490 tỷ đồng, và 18.350 tỷ đồng. Kỳ hạn 5 năm trúng thầu 4.950 tỷ đồng, và kỳ hạn 30 năm trúng thầu 4.805 tỷ đồng. Trong khi đó, kỳ hạn 20 năm không trúng thầu. KBNN không gọi thầu kỳ hạn 3 năm và 7 năm. Lãi suất phát hành bình quân Quý 4 tiếp tục xu hướng giảm kể từ đầu năm 2023 tại tất cả các kỳ hạn. Cụ thể, kỳ hạn 5 năm hạ còn 1,62% (thấp hơn 17 điểm so với Quý 3), các kỳ hạn 10 năm, 15 năm và 30 năm giảm nhẹ xuống lần lượt 2,35%, 2,58% và 3,03% (thấp hơn xấp xỉ 5 điểm).

So với cùng kỳ năm ngoái, giá trị phát hành TPDN trong Quý 4 đã tăng mạnh hơn 7 lần lên 135.081 tỷ đồng. Ngân hàng là nhóm ngành chiếm phần lớn giá trị phát hành trong quý với 99.848 tỷ đồng, tương đương 74%. Theo sau là nhóm Bất động sản, phát hành 12.352 tỷ đồng, chiếm 9%. Tính cả năm 2023, Ngân hàng phát hành 188.163 tỷ đồng (chiếm 58%) còn các doanh nghiệp Bất động sản phát hành 73.702 tỷ đồng (chiếm 22,7%). Lãi suất phát hành tiếp tục đi xuống trong quý 4 với giá trị bình quân đạt 7,65%/năm, đây là quý giảm thứ 4 liên tiếp trong năm 2023. Lãi suất phát hành nhóm Ngân hàng phần lớn từ 5-7%/năm, chỉ một số ít ngân hàng có lãi suất khoảng 8%. Nhóm Bất động sản có lãi suất phổ biến từ 9,7%-12,5%/năm. Trong bối cảnh hoạt động trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp ấm dần khi niềm tin nhà đầu tư hồi phục, lãi suất có xu hướng giảm ở tất cả các nhóm ngành từ đầu năm đến nay. Mặt bằng lãi suất thấp chung cũng giúp kéo lãi suất phát hành xuống, theo thông tin từ NHNN, lãi suất hiện đã giảm về mức thấp nhất trong 20 năm qua.

|  |
| --- |
| **Hình 3: Lãi suất phát hành trung bình các kỳ hạn** |
|  |
| *Nguồn: VBMA* |

**IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

1. **Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | 1 năm đến thời điểm báo cáo (%) | 3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) | Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) |
| A | 1 | 2 | 3 |
| Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ | 6,35 | 4,80 | 7,30 |
| Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| **Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ** | **6,35** | **4,80** | **7,30** |
| Tăng trưởng hàng năm NAV/1 đơn vị CCQ | 6,35 | 4,82 | 4,70 |
| Tăng trưởng của danh mục cơ cấu | N/A (1) | N/A (1) | N/A (1) |
| Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ | N/A (2) | N/A (2) | N/A (2) |

***Ghi chú:***

*N/A (1): Quỹ không sử dụng danh mục cơ cấu.*

*N/A (2): Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.*

● Biểu đồ tăng trưởng NAV/CCQ của Quỹ trong 3 tháng gần nhất:

● Thay đổi giá trị tài sản ròng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **31/12/2023** | **31/12/2022** | **Tỷ lệ thay đổi** |
| A | 1 | 2 | 3= ((1) - (2))/(2) |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ | 124.297.101.376 | 116.965.740.516 | 6,27% |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ | 12.436,77 | 11.693,98 | 6,35% |

Trong giai đoạn từ 31/12/2022 đến 31/12/2023 giá trị tài sản ròng của Quỹ tăng 6,27% chủ yếu do lợi nhuận từ kết quả đầu tư mang lại.

1. **Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Quy mô nắm giữ (Đơn vị) | Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ | Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ | Tỷ lệ nắm giữ |
| *A* | *1* | *2* | *3* |
| Dưới 5.000 | 117 | 29.729,24 | 0,30% |
| Từ 5.000 - 10.000 | 1 | 5.100,00 | 0,05% |
| Từ 10.000 đến 50.000 | 0 | 0 | 0,00% |
| Từ 50.000 đến 500.000 | - | - | 0,00% |
| Trên 500.000 | 1 | 9.959.489,84 | 99,65% |
| **Tổng cộng** | **119** | **9.994.319,08** | **100,00%** |

**Ghi chú:** *Trình bày tình hình nắm giữ Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư từ ít nhất đến nhiều nhất.*

1. **Chi phí ngầm và giảm giá**

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

**V.** **THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG**

Trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm và các diễn biến bất lợi của địa chính trị thế giới, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam đứng trước nhiều khó khăn trong năm 2024. Các hoạt động kinh tế chậm lại khiến nhu cầu tín dụng chưa tăng trưởng trở lại và môi trường lãi suất vẫn duy trì ở mức thấp. Lạm phát được dự báo là biến số có tác động lớn nhất tới lãi suất trong năm 2024 do ảnh hưởng từ cải cách tiền lương, tăng giá điện, và diễn biến bất lợi của các nguyên/nhiên liệu đầu vào, trong khi các biến số khác như tỷ giá, nhu cầu tín dụng, thanh khoản chưa có dấu hiệu tạo áp lực lên lãi suất trong thời gian tới.

Từ các phân tích thị trường, Quỹ CBPF sẽ tiếp tục tận dụng các cơ hội từ thị trường sơ cấp cũng như thứ cấp để gia tăng lợi suất đầu tư tuy nhiên vẫn duy trì sự cẩn trọng trong quản trị rủi ro của từng khoản đầu cũng như của toàn bộ danh mục.

**VI. THÔNG TIN KHÁC**

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 52/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2013.

**Nhân sự Ban điều hành công ty Quản lý quỹ gồm có:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Bằng cấp** | **Quá trình công tác** |
| Bùi Thanh Hiệp | Chủ tịch Công ty | CPA | Từ 2001 - 2005: Nắm giữ nhiều vị trí khác nhau tại Bộ phận tài chính – Manulife Việt NamTừ 2005 - 2010: Kế toán trưởng – ACE Life Việt NamTừ 2010 - 2011: Trưởng Bộ phận Tài chính – VPĐD Generali Assicurazioni s.p.A VNTừ 2011 - 2012: Kế toán trưởng - Chubb Life Việt NamTừ 2012 - 2017: Phó chủ tịch - Chubb Life Việt NamTừ 2018 - nay: Phó Tổng Giám đốc - Chubb Life Việt NamTừ 06/2019 - 12/2021: Phó Chủ tịch - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb LifeTừ 12/2021- nay: Chủ tịch - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life. |
| Đặng Thị Hồng Loan | Giám đốc Công ty | CFA | Từ 2010 - 2016: Trưởng phòng cấp cao Đầu tư và Ngân Quỹ Công ty Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt NamTừ 2016 - 2019: Phó Giám đốc bộ phận chiến lược xây dựng và phân tích Kế hoạch tài chính Công ty tài chính Prudential Việt NamTừ 12/2019 - nay: Giám đốc cấp cao - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life |

**Ban đại diện quỹ gồm có:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Bằng cấp** | **Quá trình công tác** |
| Trịnh Thanh Cần | Chủ tịch  | Cử nhân | Từ 2000 - 2002: Trợ lý nghiên cứu -Công ty Quản lý quỹ Tower MỹTừ 2002 - 2003: Chuyên viên - Ngân hàng Downey Savings - MỹTừ 2003 - 2005: Chuyên viên đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Vinacapital Việt NamTừ 2005 - 2006: Giám đốc Quan hệ KH - Ngân hàng HSBC Việt NamTừ 2006 - 2007: Giám đốc đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Bản ViệtTừ 2007 - 2011: Giám đốc phân tích - Công ty Chứng khoán Bản ViệtTừ 2011 - 2015: Giám đốc điều hành khối Tư vấn tài chính Doanh nghiệp - Công ty Chứng khoán HSCTừ 2015 - 2022: Tổng giám đốc - Công ty TNHH Chứng khoán ACBTừ 4/2022 – nay: Tổng giám đốc - Công ty CP Chứng khoán KAFI |
| Nguyễn Trọng Đức | Thành viên  | Thạc sỹ | Từ 1995 - 1999: Kiểm toán viên - Công ty Kiểm toán KPMGTừ 1999 - 2000: Trưởng phòng KTNB - Công ty Victoria Việt Nam GroupTừ 2000 - 2002: Giám đốc tài chính tập đoàn - Công ty Victoria Việt Nam GroupTừ 2002 - 2004: Giám đốc tài chính - Công ty Philips Electronics Việt nam.Từ 2004 - 2015: Giám đốc tài chính - Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam. Từ 2015 - 2018: Giám đốc điều hành hoạt động/Giám đốc tài chính - Công ty Ogilvy & Mather Việt NamTừ 6/2018 - 2019: Tổng giám đốc - Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam. |
| Trần Việt Hương | Thành viên | Luật sư | Từ 1995 - 1997: Tư vấn thuế & Đầu tư - Công ty kiểm toán và tư vấn Cooper & Lybrand – AISCTừ 1998 - 2000: Tư vấn thuế & Đầu tư - Công ty Kiểm toán KPMGTừ 2000 - 2003: Phó trưởng Đại diện - VPĐD Pacific Rim Enterprises, LLCTừ 2003 - 2006: Phó giám đốc - Công ty TNHH Nhiệt ĐớiTừ 2006 - 2008: Phó Tổng giám đốc - Công ty CP An GiaTừ 2011 - nay: Luật sư thành viên - Công ty luật AvenirTừ 2010 - nay: Giám đốc Điều hành - Công ty TNHH Mễ Tân |

**Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Bằng cấp** | **Quá trình công tác** |
| Nguyễn Thị Bích Ngọc | Thành viên | Cử nhân | Từ 2003 - 2006: Nhân viên giao dịch – Cty Cổ phần Chứng Khoán Mê Kông.Từ 2007 - 2011: Trưởng phòng DVKH – Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam.Từ 2011 - 2012: Trưởng phòng Môi giới – Cty CP Chứng khoán Golden Bridge.Từ 2013 - 2015: Phụ trách phòng Phát triển khách hàng – Công ty CP Chứng khoán MB.Từ 2015 – nay: Phó phòng Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life. |
| Đinh Thị Hồng Vân | Thành viên | Cử nhân | Từ 09/2011-12/2011: Nhân viên phân tích tài chính – Công ty CP Đầu tư Long Quân.Từ 01/2012-01/2020: Nhân viên phân tích đầu tư - Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Việt Long.Từ 02/2020 – 09/2020: Phó Giám đốc Tài chính – Kế hoạch Tổng Công ty Bến Thành TNHH MTV Từ 09/2020 đến nay: Giám sát cấp 2 - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life. |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN CÔNG TY QLQ CHUBB LIFE****Chủ tịch Công ty****Bùi Thanh Hiệp** |